

BẢNG CÔNG BỐ CÔNG KHAI
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NĂM 2023

TT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch năm 2023	Năm nay (2023)	Năm trước (2022)	Tỷ lệ so với năm trước %	Tỷ lệ so với Kế hoạch %
I	2			3	5	
1	Tài sản lưu động		123,346,948,348	96,317,494,161	128%	
	Vốn bằng tiền		69,690,719,506	54,422,708,790		
	Các khoản nợ phải thu		21,226,658,046	33,235,391,839		
	Tài sản lưu động khác		32,429,570,796	8,659,393,532		
2	Tài sản cố định		389,382,078,362	389,356,368,237	100%	
	Nguyên giá tài sản cố định		421,983,564,878	420,755,983,295		
	Giá trị hao mòn lũy kế		-32,601,486,516	-31,399,615,058		
3	Đầu tư tài chính		4,240,000,000	4,240,000,000	100%	
4	Nợ ngắn hạn		101,153,761,730	72,176,139,059	140%	
5	Nợ dài hạn		2,487,755,056	2,338,504,056	106%	
6	Vốn kinh doanh		465,758,587,439	465,755,487,439	100%	
	Vốn cố định					
	Vốn lưu động					
	Vốn xây dựng cơ bản		19,492,744,183	19,492,744,183	100%	
7	Các quỹ					
	Quỹ đầu tư phát triển		3,281,703,672	3,281,703,672	100%	
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,768,885,751	6,636,254,824	117%	
	Số dư đầu năm		6,636,254,824	5,885,150,771		
	Đã trích trong năm		3,836,068,027	3,286,401,253		
	Thực chi trong năm		2,703,437,100	2,535,297,200		
8	Kết quả kinh doanh					
	Sản lượng sản phẩm chủ yếu					
	Diện tích tưới (ha)	10,081.60	8,800.68	8,901.39	99%	87%
	Cấp nước (m ³)	68,275,000	68,688,132.00	66,376,243	103%	101%
9	Tổng doanh thu. Trong đó:	123,000,000,000	124,523,294,088	121,688,880,811	102%	101%



TT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch năm 2023	Năm nay (2023)	Năm trước (2022)	Tỷ lệ so với năm trước %	Tỷ lệ so với Kế hoạch %
I	2			3	5	
	- Dịch vụ thủy lợi	73,613,000,000	71,398,683,960	69,334,297,600	103%	97%
	+ DV Công ích thủy lợi	11,720,000,000	9,579,365,160	9,595,678,900	100%	82%
	+ DV Thủy lợi khác (nước thô, tiêu thoát nước KCN...))	61,893,000,000	61,819,318,800	59,738,618,700	103%	100%
	- XD CB	46,987,000,000	50,077,806,041	49,162,780,741	102%	107%
	- Thu HĐTC	2,400,000,000	3,038,804,087	3,191,802,470	95%	127%
	- Khác		8,000,000			
	Tổng chi phí	118,800,000,000	120,172,167,800	118,020,899,455	102%	101%
	Lợi nhuận trước thuế	4,200,000,000	4,351,126,288	3,667,981,356	119%	104%
	Trong đó: - Lãi dịch vụ thủy lợi		401,471,943	0		
	- Lãi XD CB + khác		910,850,258	476,178,886	191%	
	- Lãi hoạt động tài chính		3,038,804,087	3,191,802,470	95%	
10	Nộp ngân sách Nhà nước	2,200,000,000	2,470,521,588	2,121,525,446	116%	112%
	Trong đó: - Thuế TNDN		364,540,813	200,000,000		
	- Thuế GTGT		728,796,618	241,071,096		
	- Thuế TNCN		322,657,667	41,306,600		
	- Thuế Tài nguyên		1,051,526,490	1,636,147,750		
	- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000		
	- Thuế khác					
11	Lao động (bao gồm VCQL: 6 người)	193	190	186	102%	98%
12	Thu nhập người lao động					
	Thu nhập bình quân đ/tháng	9,600,000	9,743,000	9,600,000	101%	101%
	Trong đó:					
	Tiền lương bình quân đ/tháng		8,999,000			
	Thu nhập khác bình quân đ/tháng		744,000			



CHỦ TỊCH

Trần Quang Hoạt